TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **27**/2019/HNGĐ-PT
Ngày 28-11-2019
V/v:*"Ly hôn,nuôi con chung,chia tài sản chung và nợ chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự Sinh.

Ông Bùi Trọng Danh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Nam - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2019/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/QĐ-PT ngày 19 tháng 11 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Phú Q -** sinh năm: 1982; Địa chỉ: Số A, đường V, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn Q1** - Luật sư Công ty luật V- thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; Đia chỉ: Số B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Đỗ Thị Thuỳ** - sinh năm: 1984; Địa chỉ: khu Đô thị P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng**.** Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: **Ông Trần Thiên Th-**Luật sư Văn phòng Luật sư Tr thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ: Số C, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Đỗ Đình Ng** - sinh năm: 1957; Địa chỉ: xã Th, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. Có mặt.

- Bà **Đỗ Thị Ch** - sinh năm: 1957; Địa chỉ:, xã Th, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. Đại diện theo ủy quyền ông Đỗ Đình Ng - giấy ủy quyền lập ngày 20/11/2019 có xác nhận của UBND xã Th, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

4. Người làm chứng:

- Ông **Trần Chí V;** Địa chỉ: Tổ Q, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt lần 2.

- Ông **Huỳnh Long Tr**; Địa chỉ: Số S, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt lần 2.

- Bà **Đỗ Thị Đ** - sinh năm: 1981; Địa chỉ: xã Đ, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt lần 2.

- Bà **Nguyễn Thị Diễm Ph** - sinh năm: 1978; Địa chỉ: xã Ya, huyện F, tỉnh Gia Lai (có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Ng đơn ông Nguyễn Phú Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/2/2018, bản khai và trong quá trình hòa giải và tại phiên toà, Ng đơn ông Nguyễn Phú Q trình bày:

**** Về quan hệ hôn nhân:*** Ông và bà Đỗ Thị T có đăng ký kết hôn vào ngày 16/10/2009 tại UBND xã Bình N, huyện Th, tỉnh Quảng Nam. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại tổ 3, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, sau đó chuyển về sống tại số B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.Vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình và quan điểm của hai vợ chồng không hợp nhau trong mọi vấn đề, thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau, hôn nhân không có lối thoát, hiện nay ông và bà T đã sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau. Nay ông Q thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt đượ, nên ông Q đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Đỗ Thị T.

**** Về con chung:*** Ông Nguyễn Phú Q và bà Đỗ Thi T có hai con chung tên là Nguyễn Bảo Hoàng S - sinh ngày: 05/03/2010 và Nguyễn Bảo Hoàng N - sinh ngày: 09/9/2015.

Tại đơn khởi kiện ông Q có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Bảo Hoàng S và giao con chung tên Nguyễn Bảo Hoàng N cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ngày 02/4/2019 ông Q có đơn thay đổi ý kiến về việc nuôi con chung, ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Bảo Hoàng N và giao con chung tên Nguyễn Bảo Hoàng S cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Vì ông Q cho rằng trong thời gian bà T trực tiếp nuôi dưỡng hai con khi ông bà sống ly thân, thì kết quả học tập của các con chung giảm sút, thu nhập của bà T không Đ bảo cho việc nuôi dưỡng con chung, bà T luôn ngăn cản việc thăm con của ông Q, tự ý chuyển trường học cho con mà không thông báo với ông Q, bà T tạo cho các con định kiến về cha và gia đình bên nội, ông Q về điều kiện vật chất tốt hơn bà T, nên ông Q đề nghị Tòa án giao con chung tên Nguyễn Bảo Hoàng N cho ông Q trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên.

Dù mỗi người nuôi một con chung nhưng ông Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đ/tháng, thời gian thực hiện việc cấp dưỡng kể từ khi có quyết định ly hôn của Tòa án cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

**** Về tài sản chung:*** Tại đơn khởi kiện ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng đến ngày 21/4/2019 ông Q có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung.

Ông Q xác định tài sản chung của vợ chồng gồm:

1/ Quyền sử dụng đất tại thửa đất thuộc dự án khu đô thị mới N, phường N, thị xã B, tỉnh Quảng Nam.

Do quyền sử dụng đất tại thửa đất khu đô thị mới N, phường N, thị xã B, tỉnh Quảng Nam chưa được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận, nên ngày 03/12/2019 ông Q có đơn xin rút một phần nội dung khởi kiện về việc phân chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất nói trên, ông đề nghị Tòa án phân chia số tiền 290.733.333đ bà T đã nộp vào cho Công ty cổ phần dịch vụ địa ốc F.

Ông Q cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng vì bà T dùng số tiền được đền bù giải tỏa nhà và dành dụm để mua quyền sử dụng lô khu đô thị mới N, phường N, thị xã B, tỉnh Quảng Nam do Công ty F phân phối, và bà T đã nộp tiền theo phiếu thu số 530 ngày 10/01/2017 số tiền là 50.000.000đ và phiếu thu số 00676 ngày 20/2/2017 số tiền là 95.367.000đ, tổng cộng hai lần nộp với số tiền là 145.367.000đ và là người đứng tên trong phiếu đặt cọc ngày 10/01/2017, sau đó không biết vì sao

bà T lại chuyển cho ông Ng và bà Ch, dù bà T đã chuyển cho ông Ng và bà Ch, nhưng ông Q vẫn xác định đó là tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

2/ Quyền sử dụng đất tại thửa đất khu đô thị P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có giá trị là 2.481.176.376đ.

Ông Q cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng vì ngày 15/9/2017 vợ chồng đã bán quyền sử dụng đất tại lô đất tái định cư được Nhà nước đền bù nói trên với giá 1.340.000.000đ sau khi trả tiền còn nợ nhà nước là 102.144.000đ còn lại 1.237.856.000đ (một tỷ hai trăm ba mươi bảy triệu tám trăm năm mươi sáu ngàn đồng). Với số tiền còn lại ngày 10/10/2017 bà T đã ký phiếu đặt cọc với ông Trần Chí V để mua quyền sử dụng đất tại thửa đất khu đô thị P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng thuộc Công ty Miền Trung với giá 684.000.000đ. Nhưng sau đó, bà Thuỳ lại chuyển tên đứng trên hợp đồng mua bán quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Đình Ng và bà Đỗ Thị Ch mà không hề có sự đồng ý của ông Q. Mặt khác bà T đã chuyển số tiền 600.000.000đ vào cho ông Huỳnh Nguyễn Ái Nh theo chứng từ giao dịch ngày 11/10/2017 giữa bà Đỗ Thị T với ông Huỳnh Nguyễn Ái Nh để nhận quyền sử dụng lô đất nói trên. Chứng tỏ quyền sử dụng lô đất trên là tài sản chung của vợ chồng.

Chính vì vậy, ông Nguyễn Phú Q xác định tài sản chung của vợ chồng có giá trị 2.771.909.709 gồm quyền sử dụng đất tại thửa đất khu đô thị P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, có giá trị là 2.481.176.376đ và số tiền 290.733.333đ. Ông Q có nguyện vọng giao quyền sử dụng đất tại thửa đất khu đô thị P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng cho bà T quản lý, sử dụng và bà T thối trả chênh lệch giá trị tài sản cho ông Q theo tỷ lệ 60% giá trị tài sản với số tiền là 1.663.145.825.

3/ Ngoài ra ông Q còn cho rằng vợ chồng còn có tài sản chung là chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha biển kiểm soát 43F1- XXX88 trị giá 30.000.000đ và số tiền là 8.000.000đ tổng cộng là 38.000.000đ, hiện ông Q đang quản lý. Ông Q có nguyện vọng nhận chiếc xe nói trên và sẽ thối trả tiền chênh lệch giá trị cho bà T số tiền là 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng y) gồm 15.000.000đ tiền chênh lệch giá trị của chiếc xe mô tô và 4.000.000đ.

*** Về nợ chung:** Tại đơn khởi kiện ông Q cho rằng vợ chồng không nợ ai, tại phiên tòa ông Q thừa nhận vợ chồng có nợ của ông Đỗ Đình Ng và bà Đỗ Thị Ch số tiền 60.000.000đ.

Nhưng ông Q cho rằng, ông đã trả cho ông Ng và bà Ch số tiền 22.200.000đ, đã chuyển vào tài khoản của bà Đỗ Thị Đ. Nên vợ chồng ông còn nợ ông Ng bà Ch số tiền là 37.800.000đ. Ông đề nghị ông và bà T mỗi người phải trả cho ông Ng bà Ch số tiền là 18.900.000đ.

Ông Q thống nhất với việc Tòa án đã chọn Công ty cổ phần thẩm định giá A là đơn vị thẩm định giá trị tại khu đô thị P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Ông Q thống nhất với giá mà Công ty cổ phần thẩm định giá A đã thẩm định với số tiền là 2.481.176.376đ (Hai tỷ bốn trăm tám mươi mốt triệu một trăm bảy mươi sáu ngàn ba trăm bảy mươi sáu đồng y).

Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ông Q tự nguyện chịu.

Đối với chi phí thẩm định giá với số tiền là 9.900.000đ, ông Q yêu cầu chia theo tỷ lệ phần tài sản được hưởng là 1.488.705.825đ, do vậy chi phí thẩm định giá ông Q phải chịu với số tiền là 5.940.000đ. (Năm triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng y). Bà T phải chịu là 3.960.000đ.

Trong bản khai, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa bà Đỗ Thị T trình bày:

**** Về quan hệ hôn nhân:*** Bà Đỗ Thị T thống nhất với lời trình bày của ông Q về thời gian, điều kiện kết hôn cũng như nơi sinh sống sau khi kết hôn.

Bà T cho rằng Ng nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, không tôn trọng nhau, hiện nay bà không còn tình cảm với ông Q nên bà thống nhất thuận tình ly hôn theo yêu cầu của ông Q .

**** Về quan hệ con chung:*** Vợ chồng có 02 con chung tên là Nguyễn Bảo Hoàng S - sinh ngày: 05-03-2010 và Nguyễn Bảo Hoàng N - sinh ngày: 09-09-2015.

Bà T cho rằng từ khi bà và ông Q sống ly thân cho đến nay, bà trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con, ông Q không có cấp dưỡng nuôi con, cho dù vài lần bà T có yêu cầu ông Q phải có trách nhiệm cùng với bà nuôi dưỡng và dạy bảo các con, ông Q chưa một lần làm tròn trách nhiệm làm cha và cũng chưa bao giờ ông Q hỏi thăm về sức khỏe của con khi bị ốm nằm viện hay học tập. Công việc của ông Q đi sớm về trễ và thường xuyên đi làm xa, đi nước ngoài, có khi cả tháng chưa về hiện nay ông Q chưa có chỗ ở ổn định.

Do vậy, bà T tha thiết cho bà được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, để các con chung không cảm thấy bị thiệt thòi, thiếu thốn tình cảm yêu thương, để hai con luôn có sự quan tâm chăm sóc chu đáo nhất, tránh ảnh hưởng tâm sinh lý các con khi phải thay đổi môi trường sống, chỗ ở hay chỗ học mới. Việc học của các con luôn có sự tiến bộ thông qua các bài kiểm tra toàn đạt điểm giỏi, và phiếu liên lạc tất cả các mặt đều xếp loại tốt, ngoài tiền lương của giáo viên tại trường bà T còn nhận làm thêm tại trường năng khiếu ở Cung thiếu nhi Đà nẵng.

Do bà trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, nên bà yêu cầu ông Q cấp duỡng nuôi con là 4 triệu/tháng/hai con, thời gian thực hiện cấp duỡng từ khi ly hôn cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi.

**** Về tài sản chung:***

1/ Đối với số tiền 290.733.333đ (Hai trăm chín mươi triệu bảy trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng) đã nộp vào để mua quyền sử dụng đất tại thửa đất khu đô thị mới phường N, thị xã B, tỉnh Quảng Nam do Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa ốc F mở bán, vợ chồng bà đã đặt cọc hai lần với số tiền là 145.367.000đ, trong số tiền cọc, vợ chồng bà mượn của chị gái ông Q số tiền là 70.000.000, khoảng tháng sau chị ông Q yêu cầu lấy lại tiền để xây nhà, khi đó ông Q bắt bà T phải bán đất để lấy tiền trả cho chị gái ông Q. Bà T đã bán với số tiền là 130.000.000đ, trả cho chị gái ông Q 70.000.000đ, còn lại 60.000.000đ.

Do vậy, số tiền 290.733.333đ tài sản chung của vợ chồng chỉ có 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), bà T đã giao lại cho ông Q số tiền là 40.000.000đ để ông Q mua xe, bà T giữ lại 20.000.000đ để chi tiêu trong gia đình.

Nên số tiền còn lại 230.733.333đ không phải là tài sản chung của vợ chồng, do vậy bà T không chấp nhận theo yêu cầu chia tài sản chung của ông Q.

2/ Đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất khu đô thị P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Bà T cho rằng vào tháng 3/2017 Công ty Miền Trung có mở bán quyền sử dụng đất tại khu đô thị P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, bố mẹ bà T muốn sau này chuyển vào Đà Nẵng sinh sống nên có nhờ bà T tìm mua và bà đã thay mặt ba mẹ bà là ông Đỗ Đình Ng và bà Đỗ Thị Ch ký với ông Huỳnh Long Tr giấy đặt cọc vào ngày 11/9/2017 và đặt cọc số tiền là 30.000.000đ, nhưng ông Tr chỉ là môi giới cho ông Trần Chí V, nên vào ngày 10/10/2017 bà lại tiếp tục thay mặt ba mẹ bà ký hợp đồng đặt cọc với ông Trần Chí V số tiền 30.000.000đ, số tiền này từ ông Tr chuyển qua, vì ba mẹ bà T ở xa không thể vào để ký hợp đồng cùng với ông V được và cũng vào ngày 10/10/2017 bà có viết giấy tay gửi cho Công ty Miền Trung với nội dung bà chỉ làm thủ tục đặt cọc thay cho ba mẹ bà là ông Đỗ Đình Ng và bà Đỗ Thị Ch, những thủ tục mua bán tiếp theo ba mẹ sẽ trực tiếp làm việc với Công ty.

Ông Huỳnh Long Tr là Cộng tác viên của Công ty Miền Trung và ông Trần Chí V đều chứng kiến và biết được bà chỉ là người đặt cọc thay cho ba mẹ bà là ông Đỗ Đình Ng và bà Đỗ Thị Ch, sau đó ba mẹ bà sẽ trực tiếp ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với Công ty.

Sau khi đặt cọc tiền cho Công ty, ngày 10/2/2018 mẹ bà T là bà Đỗ Thị Ch đã nộp vào cho Công ty số tiền là 380.000.000đ để được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu đô thị P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng chuyển nhượng số 001101 ngày 10/2/2018 tại phòng Công chứng Trần Thị Th. Đến ngày 14/4/2018 ba mẹ bà được Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất nói trên.

Ông Q cho rằng bà T đã chuyển số tiền 600.000.000đ vào cho ông Huỳnh Nguyễn Ái Nh để nhận quyền sử dụng lô đất nói trên, thực chất đây là tiền của ba mẹ bà T đã nhờ bà Đỗ Thị Đ là chị gái của bà T chuyển vào cho bà T theo các giấy chuyển tiền ngày 08/3/2017 với số tiền là 80.000.000đ, ngày 30/3/2017 với số tiền là 345.000.000đ và ngày 03/5/2017 với số tiền là 130.000.000đ.

Vì vậy quyền sử dụng đất tại khu đô thị P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng không phải là tài sản chung của vợ chồng, nên bà T không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của ông Q.

3/ Bà T thừa nhận vợ chồng còn có tài sản chung là chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha biển kiểm soát 43F1- XXX88 trị giá 30.000.000đ và số tiền là 8.000.000đ hiện ông Q đang quản lý, tổng cộng là 38.000.000đ.

Bà T thống nhất giao chiếc xe nói trên cho ông Q sở hữu và sẽ thối trả tiền chênh lêch giá trị cho bà T số tiền là 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng y) gồm 15.000.000đ tiền chênh lệch giá trị của chiếc xe mô tô và 4.000.000đ.

*** Về nợ chung:** Bà T cho rằng ba mẹ bà là ông Đỗ Đình Ng và bà Đỗ Thị Ch đã chuyển cho vợ chồng bà mượn số tiền 60.000.000đ vào tài khoản của ông Q, khi ba mẹ bà cho mượn tiền không thỏa thuận thời hạn trả nợ cũng như không thỏa thuận lãi suất.

Ly hôn bà T đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Q cùng với bà T có trách nhiệm trả cho ông Ng và bà Ch số tiền là 110.000.000đ, gồm 60.000.000đ tiền gốc và 50.000.000đ tiền lãi phát sinh trong 10 năm, với mức lãi là 5.000.000đ/năm, bà T yêu cầu mỗi người phải trả ½ số nợ trên cho ông Ng và bà Ch.

Bà Đỗ Thị T thống nhất với việc Tòa án đã chọn Công ty cổ phần thẩm định giá A là đơn vị thẩm định giá và không có ý kiến gì về giá trị thửa đất tại khu đô thị P, quận L, thành phố Đà Nẵng với số tiền là 2.481.176.376đ (Hai tỷ bốn trăm tám mươi mốt triệu một trăm bảy mươi sáu ngàn ba trăm bảy mươi sáu đồng y).

Đối với chi phí thẩm định giá trị thửa đất tại khu đô thị P, quận L, thành phố Đà Nẵng, ông Q yêu cầu bà T phải chịu với số tiền 3.960.000đ theo tỷ lệ phần tài sản được hưởng là 992.470.550. Bà T cho rằng đây là không phải tài sản chung của vợ chồng, nên không thể chia do vậy bà không phải chịu chi phí thẩm định giá tài sản.

*** Tại bản trình bày và tại phiên tòa ngày 16/7/2019 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Đình Ng và cũng là người người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị Ch trình bày:**

* Đối với quyền sử dụng đất tại khu đô thị mới phường N, thị xã B, tỉnh Quảng Nam, ông bà đã mua lại của bà T với số tiền là 130.000.000đ và đã trả đủ tiền cho bà

T, sau đó ông Ng bà Ch bán lại hợp đồng đặt cọc cho người khác nên không ký hợp đồng chuyển nhượng chính thức với Công ty. Hiện nay ông Ng, bà Ch cũng không biết ai là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng lô đất nói trên.

* Đối với quyền sử dụng đất tại khu đô thị P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng: Ông Ng cho rằng ông và bà Ch có nguyện vọng chuyển vào Đà Nẵng sinh sống nên có nhờ bà T tìm giúp ông bà lô đất.

Vào ngày 11/9/2017 bà T có báo đã tìm được đất và đặt cọc số tiền là 30.000.000đ, để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu đô thị P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng với giá tiền ký với Công ty là 380.000.000đ, nhưng thực tế phải trả số tiền cao hơn vì không được mua trực tiếp với Công ty. Sau khi trả đủ tiền cho Công ty, ngày 10/2/2018 tại phòng Công chứng Trần Thị Th giữa ông Ng, bà Ch và Công ty Miền Trung đã ký hợp đồng chuyển nhượng số 001101. Đến ngày 14/4/2018 ông Đỗ Đình Ng và bà Đỗ Thị Ch được Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 187895. Hiện nay tại lô đất này ông Ng và bà Ch đã xây dựng nhà và đang cho bà T và các con của bà T sử dụng.

* Ông Ng và bà Ch cho rằng ông bà có cho ông Q và bà T mượn số tiền là 60 triệu đồng để ông Q và bà T làm nhà, khi cho mượn ông Ng bà Ch với ông Q và bà T không thỏa thuận thời hạn trả nợ cũng như mức lãi suất phải trả. Nay ông Q và bà T ly hôn, ông Ng và bà Ch yêu cầu ông Q và bà T phải trả cho ông bà số tiền là 110.000.000đ gồm 60.000.000đ tiền gốc và 50.000.000đ tiền lãi phát sinh trong 10 năm mức lãi là 5.000.000đ/năm trước khi Tòa án giải quyết cho ông Q ly hôn với bà T.

Ông Đỗ Đình Ng và bà Đỗ Thị Ch không có có ý kiến gì về việc Tòa án đã chọn Công ty cổ phần thẩm định giá A là đơn vị thẩm định giá và không có ý kiến gì về giá trị đất tại khu đô thị P, quận L, thành phố Đà Nẵng với số tiền là 2.481.176.376đ (Hai tỷ bốn trăm tám mươi mốt triệu một trăm bảy mươi sáu ngàn ba trăm bảy mươi sáu đồng y).

*** Tại phiên tòa ngày 14/8/2019 người làm chứng ông Trần Chí V trình bày:**

Quyền sử dụng đất tại thửa đất khu đô thị P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, Công ty đã chuyển nhượng cho ông Huỳnh Nguyễn Ái Nh nhưng chỉ viết giấy đặt cọc chưa sang tên chính thức, sau đó ông Nh có nhờ ông V làm môi giới để chuyển nhượng quyền sử dụng lô đất nói trên.

Ông có trao đổi với ông Tr tìm người để chuyển nhượng quyền sử đất tại khu đô thị P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng

Ông Tr có giới thiệu bà T đến làm việc trực tiếp với ông nhằm mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên, bà T có trình bày bà chỉ là người đặt cọc thay cho cha mẹ bà vì hiện nay cha mẹ bà đang ở tại tỉnh Hưng Yên và lớn tuổi nên việc vào ngay để ký hợp đồng với Công ty là không thể được, ông V đã giải thích, khách hàng sau khi ký các giấy đặt cọc với các nhân viên môi giới của Công ty, khi muốn chuyển nhượng phiếu đặt cọc cho người khác thì có văn bản đề nghị Công ty chuyển tên trong hợp đồng chuyển nhượng chính thức sẽ được Công ty chấp nhận giải quyết.

Vì vậy, ngày 10/10/2017 bà T ký giấy đặt cọc với ông Trần Chí V để đặt cọc số tiền 30.000.000đ, với mục đích cũng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với thửa đất nói trên giá trị chuyển nhượng là 684.000.000đ.

Đồng thời bà T có viết giấy xác nhận gửi Công ty Miền Trung, xác nhận bà T chỉ làm thủ tục đặt cọc quyền sử dụng lô đất nói trên thay cho ba mẹ bà là ông Đỗ Đình Ng và bà Đỗ Thị Ch, các thủ tục tiếp theo để được nhận quyền sử dụng đất thì ông Ng và bà Ch sẽ trực tiếp làm việc với Công ty Miền Trung.

Giá trị quyền sử dụng lô đất nói trên mà ông Ng bà Ch mua có sự chênh lệch so với hóa đơn và phiếu thu của Công ty, vì Công ty chỉ thu tiền với giá bán ban đầu đã thông báo, đối với các khách hàng không trực tiếp ký hợp đồng đặt cọc với Công ty như ông Ng và bà Ch thì ông bà phải mua với giá cao hơn do mua lại của người khác không phải của Công ty.

Sau khi đặt cọc tiền cho Công ty, ngày 10/2/2018 bà Đỗ Thị Ch đã nộp vào cho Công ty số tiền là 380.000.000đ để được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất khu đô thị P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng chuyển nhượng số 001101 ngày 10/2/2018 tại phòng Công chứng Trần Thị Th. Đến ngày 14/4/2018 ông Ng bà Ch được Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất nói trên.

Vì Công ty đã nhận tiền đặt cọc với ông Huỳnh Nguyễn Ái Nh và ông Nh có nhờ ông V tìm người bán giúp nên đây là việc riêng của cá nhân ông V không liên quan gì đến Công ty.

*** Tại phiên tòa ngày 14/8/2019 người làm chứng ông Huỳnh Long Tr trình bày:**

Ông là nhân viên môi giới của Công ty nên ông có trách nhiệm tìm kiếm các khách hàng có nhu cầu nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đối với các dự án do

Công ty làm chủ đầu tư, ông được biết bà T có nhu cầu mua quyền sử dụng đất nên ông trực tiếp gặp bà T và giới thiệu sản phẩm, qua làm việc bà T có trình bày người thực sự cần mua quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng là cha mẹ của bà, nhưng hiện nay ba mẹ bà đang ở xa và lớn tuổi nên không thể vào ngày để ký hợp đồng đặt cọc được, ông có giải thích cho bà T biết, nếu thật sự muốn nhận quyền sử dụng đất tại Công ty thì bà T cứ đặt cọc sau này khi ký hợp đồng mua bán Ch thức thì bà T làm đơn đề nghị Công ty chuyển tên người mua, Công ty sẽ chấp nhận giải quyết. Nên ngày 11/9/2017 ông Tr và bà T đã ký giấy đặt cọc và bà T đặt cọc số tiền là 30.000.000đ để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất khu đô thị P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng với giá trị là 700.000.000đ.

Sau khi bà T ký hợp đồng đặt cọc ông Tr đề nghị bà T đến làm việc trực tiếp với ông Trần Chí V là giám đốc Giám đốc sàn giao dịch BĐS.

Ngày 10/2/2018 bà Đỗ Thị Ch đã nộp vào cho Công ty số tiền là 380.000.000đ để được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu đô thị P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng chuyển nhượng số 001101 ngày 10/2/2018 tại phòng Công chứng Trần Thị Th. Đến ngày 14/4/2018 ông Đỗ Đình Ng và bà Đỗ Thị Ch được Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất nói trên.

*** Tại bản trình bày ngày 09/08/2019 người làm chứng bà Đỗ Thị Đ trình bày:**

Tại đơn xin xét xử vắng mặt của bà Đỗ Thị Đ có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Th, huyện Y, tỉnh Hưng Yên ngày 09/8/2019, bà Đ trình bày vào năm 2010 bà có cho vợ chồng ông Nguyễn Phú Q và bà Đỗ Thị T mượn số tiền 20.000.000đ để làm nhà, sau đó cho ông Q mượn thêm số tiền 2.200.000đ để mua quà biếu cho ba mẹ bên vợ, tổng cộng ông Q bà T mượn số tiền là 22.200.000đ (Hai mươi hai triệu hai trăm ngàn đồng). Sau đó ông Q có chuyển vào tài khoản của bà số tiền 22.200.000đ để trả nợ cho bà Đ. Ngoài ra bà Đ không nhận bất cứ khoản nào của ông Q.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng đã Quyết định:

- Căn cứ các Điều 55, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình.
- Căn cứ vào Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 228, Điều 229, Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn của ông Nguyễn Phú Q và bà Đỗ Thị T.

2. Xử: Về quan hệ con chung: Giao hai con chung tên là Nguyễn Bảo Hoàng S - sinh ngày: 05-03- 2010 và Nguyễn Bảo Hoàng N - sinh ngày: 09-09- 2015 cho bà Đỗ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên

Ông Nguyễn Phú Q phải cấp dưỡng nuôi con là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng)/tháng/02 hai con, thời gian thực hiện việc cấp dưỡng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung: Xử:

- Công nhận việc thỏa thuận của ông Nguyễn Phú Q và bà Đỗ Thị T về việc ông Nguyễn Phú Q sở hữu chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha biển kiểm soát 43F1-XXX88. Ông Nguyễn Phú Q phải thối trả cho bà Đỗ Thị T số tiền là 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng y), gồm 15.000.000đ tiền chênh lệch giá trị chiếc xe và 4.000.000đ.

- Đối với số tiền là 290.733.333đ, ông Nguyễn Phú Q yêu cầu chia chỉ có cơ sở xác định số tiền 60.000.000đ là tài sản chung của ông Nguyễn Phú Q và bà Đỗ Thị T, mỗi người được hưởng 50% tài sản với số tiền là 30.000.000đ. Bà T phải thối trả cho ông Q số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

- Xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất tại thửa đất khu đô thị P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng có giá trị là 2.481.176.376đ.

4. Về nợ chung: Xử

- Buộc ông Nguyễn Phú Q phải trả cho ông Đỗ Đình Ng và bà Đỗ Thị Ch số tiền là 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng y) Trong đó tiền gốc là 30.000.000đ tiền lãi là 25.000.000đ.

- Buộc bà Đỗ Thị T phải trả cho ông Đỗ Đình Ng và bà Đỗ Thị Ch số tiền là 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng y) Trong đó tiền gốc là 30.000.000đ tiền lãi là 25.000.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành, thì phải trả lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng số tiền chậm thi thi hành án tại thời điểm Th toán.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm ông Nguyễn Phú Q phải chịu với số tiền là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là

300.000đ đã nộp theo biên lai thu số 1300 ngày 28/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu.

- Án phí cấp dưỡng với số tiền là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông Nguyễn Phú Q phải chịu.

- Án phí chia tài sản chung mà ông Nguyễn Phú Q phải chịu là 63.264.374đ (Sáu mươi ba triệu hai trăm sáu mươi tư ngàn ba trăm bảy mươi tư đồng). Nhưng được trừ vào số tiền án phí đã nộp là 23.250.000đ theo biên lai thu số 3270 ngày 04/05/2019. Ông Q còn phải nộp tiếp tiền án phí chia tài sản chung là 40.014.374đ.

- Bà Đỗ Thị T phải chịu là 2.450.000đ (Hai triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/9/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Phú Q kháng cáo Bản án sơ thẩm với nội dung:

- Xem xét việc đánh giá, sử dụng chứng cứ, tài liệu, lời khai; việc áp dụng các quy phạm pháp luật, cơ sở pháp lý của bản án sơ thẩm về phần nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung; tư cách tham gia tố tụng của những người làm chứng.

- Về con chung: Ông Nguyễn Phú Q có nguyện vọng được nuôi dưỡng trực tiếp cháu Nguyễn Bảo Hoàng N.

- Về tài sản chung: Xem xét lại nguồn gốc hình thành, quyền sở hữu tài sản đối với lô đất Khu đô thị P, quận L, thành phố Đà Nẵng; số tiền mà ông Nguyễn Phú Q và bà Đỗ Thị T đã bỏ ra mua đất tại phường N, thị xã B, tỉnh Quảng Nam, từ đó phân chia tài sản chung cho ông Q và bà T.

- Về nợ chung: Ông Nguyễn Phú Q yêu cầu xác định lại số tiền nợ chung của ông Q và bà T.

- Xem xét và đánh giá lại các vấn đề mà ông Nguyễn Phú Q đã nêu ra trong đơn kháng cáo, đặc biệt là chứng cứ: Công văn số 794/NHĐN-PC về việc xác nhận giao dịch của ngân hàng N- chi nhánh thành phố Đà Nẵng ký ngày 12 tháng 8 năm 2019 mà ông Q đã cung cấp cho Tòa án.

- Xác định lại án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Phú Q giữ Ng yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q đề nghị: HĐXX cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm:

Về con chung: giao cho ông Q nuôi 01 con chung Nguyễn Bảo Hoàng N, ông Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cho bà T mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Xác định nguồn gốc hình thành lô đất Khu đô thị P, quận L, thành phố Đà Nẵng; số tiền 290.000.000 đồng, mà ông Q và bà T đã bỏ ra mua đất tại phường N, thị xã B, tỉnh Quảng Nam, từ đó phân chia tài sản chung cho ông Q và bà T.

Về nợ chung: Chấp nhận ông Q đã trả 22.200.000 đồng tiền gốc cho ông Ng-bà Ch, xác định ông Q-bà T còn nợ lại 37.800.000 đồng tiền gốc và bác yêu cầu tiền lãi.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T, đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của ông Q, giữ y án sơ thẩm.

Ông Đỗ Đình Ng đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu:

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Q về con chung. Về con chung giao 02 con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông Q cấp dưỡng nuôi 02 con chung 4.000.000 đồng/02 con/tháng.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Q về tài sản chung, nợ chung và án phí. Sửa án sơ thẩm theo hướng:

Về tài sản chung: Số tiền 145.367.000 đồng đặt cọc mua đất tại phường N, thị xã B, tỉnh Quảng Nam là tiền chung của vợ chồng.

Quyền sử dụng đất tại lô đất Khu đô thị P, quận L, thành phố Đà Nẵng không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Về nợ chung: Buộc ông Q - bà T trả nợ gốc 60.000.000 đồng cho ông Ng - bà Ch, không chấp nhận yêu cầu lãi của ông Ng - bà Ch.

Về án phí: Sửa phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

I. Về tố tụng: Người làm chứng ông Trần Chí V, ông Huỳnh Long Tr, bà Đỗ Thị Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt, bà Nguyễn Thị Diễm Ph có đơn xin xét xử vắng mặt, nên HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

II Về nội dung kháng cáo:

[1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Phú Q về việc nuôi con chung thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q trình bày hiện đang ở nhà của cơ quan tại Số A, đường V, quận H, thành phố Đà Nẵng, bản thân ông đang làm việc ở xã N, tỉnh Quảng Nam, ông Q có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Bảo Hoàng N và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cho bà T 1.000.000 đồng/tháng. Xét nguyện vọng nuôi con chung của ông Q là hoàn toàn chính đáng, thể hiện trách nhiệm của người cha. Tuy nhiên, việc giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng phải Đ bảo quyền lợi tốt nhất về mọi mặt cho con. Xét thấy, từ khi ông Q, bà T sống ly thân đến nay, bà T là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, bản thân bà T hiện là giáo viên, nên xét về điều kiện bà T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con sẽ thuận lợi hơn ông Q. Tuy ông Q có thu nhập cao hơn bà T, nhưng do công việc của ông Q đi làm xa nhà, bản thân cháu S có nguyện vọng được ở với bà T, cháu N mới hơn 04 tuổi còn quá nhỏ, nên cần sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ, cấp sơ thẩm đã quyết định giao cả hai con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và ông Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 4.000.000 đồng là phù hợp. Thiết nghĩ không cần thiết phải làm xáo trộn cuộc sống của 02 con chung. Vì vậy cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Q, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về con chung như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Phú Q về tài sản chung thấy:

[2.1] Đối với số tiền 290.733.333 đồng mua đất khu đô thị mới phường N, thị xã B, tỉnh Quảng Nam (gọi tắt Khu đô thị mới B):

Bà Đỗ Thị T thừa nhận đã nộp tiền vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa ốc F theo phiếu thu số 530 ngày 10/01/2017 là 50.000.000đ và phiếu thu số 00676 ngày 20/02/2017 là 95.367.000đ, tổng cộng là 145.367.000đ để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất Khu đô thị mới B, do Công ty F phân phối, nhưng sau đó bà đã bán lại phiếu đặt cọc ngày 08/7/2017 cho ông Đỗ Đình Ng và bà Đỗ Thị Ch với giá là 130.000.000đồng, nhưng không có sự đồng ý ông Q là không đúng. Cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của bà T là sau khi bán phiếu đặt cọc được 130.000.000 đồng và lấy 70.000.000 đồng trả nợ cho chị gái của ông Q là bà Nguyễn Thị Diễm Ph, từ đó xác định số tiền 60.000.000 đồng còn lại là tài sản sản chung của vợ chồng là không có cơ sở. Vì vậy, cấp phúc thẩm xác định lại số tiền 145.367.000 đồng bà T đã đặt cọc mua đất trên là tài sản chung của vợ chồng.

[2.2] Đối với lô đất Khu đô thị P, quận L, thành phố Đà Nẵng (gọi tắt khu đô thị P) là tài sản chung của vợ chồng thấy:

Ông Q cho rằng lô đất trên là của vợ chồng là do ông cung cấp chứng từ giao dịch chuyển khoản ngày 11/10/2017, giữa bà Đỗ Thị T với ông Huỳnh Nguyễn Ái Nh với số tiền là 600.000.000 đồng, nội dung tiền đặt cọc lô đất.

Tại biên bản hòa giải ngày 24/7/2018, ông Q trình bày: "Đối với lô số Khu đô thị P, Đà Nẵng nguồn tiền vợ chồng mua lô đất này là từ việc bán lô đất tái định cư để mua. Số tiền bán lô đất là 1.340.000.000 đồng. Sau khi bán đất và trả nợ nhà nước thì ông Q và bà T đến Ngân hàng làm hai sổ tiết kiệm, sổ của ông Q 550.000.000 đồng, sổ bà T khoảng 600.000.000 đồng. Số tiền tiết kiệm của ông Q đã mua lô đất Golden Hill đứng tên một mình ông Q, đây là tài sản riêng của ông Q. Còn tiền bà T dùng mua khu đô thị P, thủ tục đặt cọc do bà T thực hiện với số tiền đặt cọc là 30.000.000 đồng, mua của Công ty Miền Trung, có ủy nhiệm chi từ ngân hàng 600.000.000 đồng và có giấy nhận tiền mua đất từ bà T của nhân viên Công ty nên đây là tài sản vợ chồng" (BL 168).

Còn bà T cho rằng số tiền 600.000.000 đồng chuyển cho ông Nh là do ba mẹ bà T đã nhờ bà Đỗ Thị Đ, là chị gái của bà T chuyển vào cho bà T, theo các giấy chuyển tiền ngày 08/3/2017 là 80.000.000đ, ngày 30/3/2017 là 345.000.000đ và ngày 03/5/2017 là 130.000.000đ, để nhờ bà T mua đất. Bà thừa nhận có đặt cọc mua bán đất cho ông Huỳnh Long Tr và ông Trần Chí V là do ba mẹ bà nhờ mua đất, chứ bà không có tiền mua đất.

Ông Ng cho rằng: Ông và bà Ch có nguyện vọng chuyển vào Đà Nẵng sinh sống nên có nhờ bà T tìm giúp mua đất. Sau khi trả đủ tiền cho Công ty, ngày 10/02/2018 tại phòng Công chứng Trần Thị Th giữa ông, bà Ch và Công Miền Trung đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu đô thị P. Đến ngày 14/4/2018, ông và bà Ch được Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng chỉnh lý biến động sang tên. Hiện nay tại lô đất này ông và bà Ch đã xây dựng nhà và đang cho bà T và các con của bà T sử dụng.

Tại công văn số 196/CV-DMT ngày 13/8/2019, Công ty Miền trung xác nhận: Ông Trần Chí V, ông Huỳnh Long Tr hiện là cán bộ nhân viên Công ty. Giấy đặt cọc mua bán đất ngày 10/10/2017 được ký giữa bà Đỗ Thị T với ông Trần Chí V và giấy đặt cọc mua bán đất ngày 11/9/2017 được ký giữa bà Đỗ Thị T với ông Huỳnh Long Tr đều là giao dịch mua bán cá nhân.

Ngày 05/12/2017, Công ty Miền trung đã được UBND thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại khu đô thị P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 10/02/2018, tại Văn phòng công chứng Trần Thị Th, Công ty Miền trung ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Đỗ Đình Ng và bà Đỗ Thị

Ch. Ngày 14/4/2018 đã chỉnh lý đăng ký biến động sang tên ông Đỗ Đình Ng và bà Đỗ Thị Ch.

Xét thấy lời khai của bà T phù hợp với lời khai của ông Ng-bà Ch và Công ty Miền trung cũng người làm chứng là ông V, ông Tr về việc bà T chỉ là người đặt cọc mua đất. Ông Ng- bà Ch là người trực tiếp ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với Công ty Miền trung. Vì vậy, đối với số tiền 600.000.000 đồng của bà T, ông Q cho rằng bà T đã chuyển cho ông Huỳnh Nguyễn Ái Nh để mua lô đất khu đô thị P và lô đất này là tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm xác định lô đất khu đô thị P không phải là tài sản chung của ông Q - bà T là có cơ sở. Vì vậy, kháng cáo của ông Q cho rằng lô đất khu đô thị P là tài sản chung của vợ chồng không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

[3] Như vây, về tài sản chung của ông Q - bà T, được xác định gồm có:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha biển kiểm soát 43F1- XXX88 trị giá 30.000.000 đồng và 8.000.000 đồng (ông Q đang quản lý).

- Số tiền là 145.367.000 đồng (bà T đang quản lý).

Tổng giá trị tài sản chung là: 183.367.000 đồng, được chia theo tỷ lệ 50/50. Ông Q, bà T mỗi người nhận tài sản trị giá 91.683.500 đồng. Bà T đang quản lý số tiền 145.367.000 đồng, ông Q đang quản lý tiền và tài sản trị giá 38.000.000 đồng, nên bà T có nghĩa vụ trích trả giá trị chênh lệch tài sản cho ông Q là 53.683.500 đồng.

[4] Xét kháng cáo của ông Q về nợ chung thấy:

Ông Q và bà T đều thừa nhận năm 2009 có mượn của ông Đỗ Đình Ng - bà Đỗ Thị Ch (ba mẹ bà T) 60.000.000 đồng để làm nhà.

Ông Q cho rằng, trong số tiền 60.000.000 đồng, ông Q đã chuyển vào tài khoản cho bà Đỗ Thị Đ (chị gái bà T) 22.200.000 đồng để trả nợ cho ông Ng-bà Ch. Xét khai nại của ông Q về việc đã trả 22.200.000 đồng không được bà T, bà Đ, ông Ng và bà Ch thừa nhận. Cấp sơ thẩm xác định ông Q-bà T có nghĩa vụ trả 60.000.000 đồng nợ gốc cho ông Ng-bà Ch là có cơ sở. Tại cấp phúc thẩm không có tài liệu chứng cứ gì mới, nên HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Q về số tiền này.

Về tiền lãi thấy: Năm 2009 khi ông Ng-bà Ch cho ông Q-bàT mượn 60.000.000 đồng, các bên đều xác định không thỏa thuận thời hạn trả nợ cũng như mức lãi suất. Đối chiếu quy định tại khoản 1 Điều 469 BLDS năm 2015, cần xác định đây là vay không kỳ hạn và không có lãi, cấp sơ thẩm buộc ông Q- bà T trả 50.000.000 đồng tiền lãi cho ông Ng-bà Ch là không đúng. Nên cấp phúc thẩm sửa án về tiền lãi, không chấp nhận yêu cầu của ông Ng - bà Ch về tiền lãi, là có căn cứ.

[**5**] Xét kháng cáo của ông Q về tư cách tham gia tố tụng thấy:

Cấp sơ thẩm xác định bà Đỗ Thị Đ tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng thấy: Lẽ ra, phải xác định bà Đ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mới đúng. Tuy nhiên, tại giai đoạn sơ thẩm bà Đ đã có trình bày về số tiền 22.200.000 đồng là do ông Q-bà T mượn trước đó và ông Q chuyển 22.200.000 đồng, để trả nợ cho bà, ngoài ra bà Đ xác định không nhận bất cứ khoản tiền nào của ông Q-bà T. Với sai sót này, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Đối với ông Trần Chí V và ông Đỗ Long Tr tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng là đúng, nên cấp phúc thẩm không đề cập đến.

[**6**] Xét kháng cáo của ông Q về án phí:

Theo quy định tại điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q hội quy định: " Trường hợp các đương sự có tranh chấp về việc chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung...thì các đương sự vẫn phải chịu án phí đối với việc chia toàn bộ tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng."

Cấp sơ thẩm buộc ông Q phải chịu án phí chia tài sản chung là 60.814.374 đồng tương ứng với số tiền mà yêu cầu chia tài sản chung của ông Q không được HĐXX chấp nhận và không buộc ông Q-bà T phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ là không đúng. Cấp phúc thẩm sửa án phí chia tài sản chung và nợ chung như sau:

Ông Q, bà T mỗi người nhận tài sản chung có giá trị 91.683.500 đồng đồng, nên mỗi người phải chịu án phí là: 91.683.500 đồng x 5% = 4.584.175 đồng.

Ông Q đã nộp tạm ứng án phí là 23.250.000 đồng theo biên lai thu số 3270 ngày 04/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, nên ông Q được hoàn lại số tiền chênh lệch là 18.665.825 đồng.

Ông Q và bà T, mỗi người có nghĩa vụ trả nợ cho ông Ng-bà Ch 30.000.000 đồng, nên mỗi người phải chịu án phí là: 30.000.000 đồng x 5% = 1.500.000 đồng.

[7] Về chi phí định giá định giá tài sản:

Tại cấp sơ thẩm, ông Q trình bày về chi phí định giá tài sản lô đất khu đô thị P với số tiền 9.900.000 đồng, ông Q yêu cầu chia theo tỷ lệ phần tài sản được hưởng, ông Q chịu 5.940.000 đồng, bà T chịu 3.960.000 đồng. Còn bà T cho rằng đây không phải là tài sản chung của vợ chồng nên bà không chịu chi phí định giá tài sản.

Tuy nhiên bản án sơ thẩm chưa đề cập đến nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản là có thiếu sót. Cấp phúc thẩm xác định như sau: Do yêu cầu ông Q về chia tài sản chung là khu đô thị P không được Tòa án chấp nhận, nên ông Q phải chịu toàn bộ chi

phí định giá tài sản là 9.900.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Q được chấp nhận một phần, nên ông Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và hoàn trả lại cho ông Q số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 38, 59, 60, 81,82 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm e khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Phú Q về con chung.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Phú Q tài sản chung, nợ chung và án phí.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng về tài sản chung, nợ chung và án phí.

Xử:

1. Về con chung**:**

Giao hai con chung là Nguyễn Bảo Hoàng S-sinh ngày: 05/3/2010 và Nguyễn Bảo Hoàng N-sinh ngày: 09/9/2015 cho bà Đỗ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Phú Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 4.000.000 đồng/tháng (mỗi con chung 2.000.000 đồng/tháng), giao tiền cấp dưỡng nuôi 02 con chung vào ngày 28 hàng tháng, kể từ tháng 11/2019 cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Các bên vẫn có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

2. Về tài sản chung**:**

- Giao cho ông Q sở hữu 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha biển kiểm soát 43F1-XXX88 trị giá 30.000.000 đồng và 8.000.000 đồng (hiện do ông Q đang quản lý).

- Giao cho bà T sở hữu số tiền là 145.367.000 đồng (hiện do bà T đang quản lý).

- Bà T có nghĩa vụ trích trả giá trị chênh lệch tài sản chung cho ông Q là 53.683.500 đồng.

Ông Q, bà T mỗi người nhận tài sản chung có giá trị: 91.683.500 đồng.

3. Về nợ chung:

Buộc ông Nguyễn Phú Q và bà Đỗ Thị T, mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ Đình Ng - bà Đỗ Thị Ch số tiền 30.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền chậm thi hành án tại thời điểm Th toán.

4. Án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 đồng ông Nguyễn Phú Q phải chịu.

5. Án phí chia tài sản chung:

- Bà Đỗ Thị T phải chịu là 4.584.175 đồng.

- Ông Nguyễn Phú Q phải chịu là 4.584.175 đồng. Nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí ông Q đã nộp là 23.250.000 đồng theo biên lai thu số 3270 ngày 04/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng. Ông Q được hoàn lại số tiền chênh lệch là 18.665.825 đồng.

6. Án phí tranh chấp nợ chung: Ông Nguyễn Phú Q và bà Đỗ Thị T, mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng.

7. Chi phí định giá tài sản là 9.900.000 đồng, ông Q phải chịu (đã nộp, đã chi).

8. Án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Phú Q không phải chịu. Hoàn lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông Q đã nộp theo biên lai thu số 0008539 ngày 04/10/2019 tại Chi cục Thi hành án quận H, thành phố Đà Nẵng.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi cục THADS quận H;
- TAND quận H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thúy Năng